

國立暨南國際大學 觀光休閒與餐旅管理學系
114學年度春季班國際專修部面試順序

一、口試日期：114年12月29日（星期一）

二、口試連結：<https://meet.google.com/bxh-cqnk-ytr>

序號	時間	中文姓名	英文姓名	國籍
1	09:00～09:30	武氏月映	VO THI NGUYET ANH	越南
2		汝氏商	NHU THI THUONG	越南
3		陳氏蓉	TRAN THI NHUNG	越南
4		阮日慶韋	NGUYEN NHUT KHANH VY	越南
5		譚玉蘭	DAM NGOC LAN	越南
6	09:30～10:00	范翠陽	PHAM THUY DUONG	越南
7		/	ERIK ELANG EL IMPER	印尼
8		阮氏深	NGUYEN THI DUOM	越南
9		陳光德	TRAN QUANG DUC	越南
10		阮氏垂	NGUYEN THI THUY	越南
11	10:00～10:35	/	Muhammad Aji Kurniawan	印尼
12		範氏清草	PHAM THI THANH THAO	越南
13		阮瓊莊	NGUYEN QUYNH TRANG	越南
14		阮氏金惠	NGUYEN THI KIM HUE	越南
15		施安琪	JUANA SITOANG	印尼
16		梁氏明鄭	LUONG THI MINH TRINH	越南
中場休息10分鐘				
17	10:45～11:20	陳慶瑤	TRAN KHANH LY	越南
18		丁黃保英	DINH HOANG BAO ANH	越南
19		阮氏芳惠	NGUYEN THI PHUONG HUE	越南
20		武氏安	VU THI YEN	越南
21		羅恩妮	NURAENI	印尼
22		黃潘慶莉	HOÀNG PHAN KHÁNH LY	越南

國立暨南國際大學 觀光休閒與餐旅管理學系
114學年度春季班國際專修部面試順序

一、口試日期：114年12月29日（星期一）

二、口試連結：<https://meet.google.com/bxh-cqnk-ytr>

序號	時間	中文姓名	英文姓名	國籍
23	11:20～11:50	黎氏幸	LE THI HANH	越南
24		梅氏順	MAI THI THUAN	越南
25		范氏垂銀	PHAM THI THUY NGAN	越南
26		阮氏英書	NGUYEN THI ANH THU	越南
27		武範玲丹	VŨ PHẠM LINH ĐAN	越南
中午休息30分鐘				
28	12:20～12:50	阮芳英	NGUYEN PHUONG ANH	越南
29		黎氏河眉	LÊ THỊ HÀ MY	越南
30		裴氏清草	BUI THI THANH THAO	越南
31		阮氏翠河	NGUYEN THI THUY HA	越南
32		吳春發	NGO XUAN PHAT	越南
33	12:50～13:20	胡氏成	HO THI THANH	越南
34		梅慶	MAI KHANH	越南
35		阮氏燕玲	NGUYEN THI YEN LINH	越南
36		黃平亮	Hezi Dwi Hermana	印尼
37		李如英	NURI ROHMATUL KARIMAH	印尼
38	13:20～13:50	普里斯基拉·德维·阿斯图蒂	Priskila Dewi Astuti	印尼
39		平坎	PINGKAN FERDINA SAYIDAH	印尼
40		穆安伟	HABIBUL MUAWAN	印尼
41		雷克莎	Lexxa Natania Ramadhani	印尼
42		胡瓊英	HO QUYNH ANH	越南

國立暨南國際大學 觀光休閒與餐旅管理學系

114學年度春季班國際專修部面試順序

一、口試日期：114年12月29日（星期一）

二、口試連結：<https://meet.google.com/bxh-cqnk-ytr>

序號	時間	中文姓名	英文姓名	國籍
43	13:50～14:15	艮茶媚	CAN TRA MY	越南
44		阮氏美心	NGUYEN THI MY TAM	越南
45		阮氏青草	NGUYEN THI THANH THAO	越南
46		阮俊英	NGUYEN TUAN ANH	越南
47	14:15~14:30	阮如鳳	NGUYEN NHU PHUONG	越南
48		阮氏垂妝	NGUYEN THI THUY TRANG	越南
49		潘段福康	PHAN DOAN PHUC KHANG	越南